

BIỂU PHÍ M
Biểu phí UPAS L/C nội địa

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
I	THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN MUA					
1.1	Phát hành LC sơ bộ	Miễn phí				LCBM02037
1.2	Phát hành LC					
1.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	500.000 VND		2	LCBM02001
1.2.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	1.200.000 VND		2	LCBM02002
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%				
1.2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	720.000 VND			2	LCBM02041
1.3	Tu chính LC					
<i>1.3.1</i>	Tu chính tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm				
<i>1.3.1.1</i>	Ký quỹ 100%	0,075%	500.000 VND		2	LCBM02007
<i>1.3.1.2</i>	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	500.000 VND		2	LCBM02008
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%				
<i>1.3.2</i>	Tu chính gia hạn	0.02% - 0.15% x Số dư ngoại bảng L/C x Số tháng gia hạn (làm tròn tháng) ⁽¹⁾	720.000 VND		2	LCBM02035
<i>1.3.3</i>	Tu chính khác (nếu người yêu cầu mở thư tín dụng trả phí)	360.000 VND/Lần			2	LCBM02009
1.4	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng					
<i>1.4.1</i>	Khi chứng từ về khách hàng	500.000 VND			4	LCBM02017
<i>1.4.2</i>	Khi chứng từ về ngân hàng	250.000 VND			4	LCBM02018
1.5	Ký Biên lai nhận hàng/Phát hành bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI	TỐI ĐA		CODE PHÍ
1.5.1	BCT < 01 tỷ đồng (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	1.200.000 VND			4	LCBM02014
1.5.2	BCT ≥ 01 tỷ đồng (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	1.700.000 VND			4	LCBM02036
1.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng	500.000 VND			4	LCBM02015
1.7	Chấp nhận Thanh toán L/C trả chậm					
1.7.1	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)	500.000 VND		3	LCBM02012
1.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phân ký quỹ: 0.05%/tháng (làm tròn theo tháng) - Phân chưa ký quỹ: + Bảo đảm bằng sổ TK/HĐ tiền gửi do NCB phát hành: 0.08%/tháng (làm tròn tháng) + BDS: 0.12%/tháng (làm tròn tháng) + Tài sản khác: 0.15%/tháng (làm tròn tháng) + không có TSBĐ: 0.2%/tháng (làm tròn tháng)	500.000 VND		3	LCBM02013
1.8	Thanh toán L/C	0,2%	500.000 VND		2	LCBM02011
1.9	Từ chối thanh toán	250.000 VND			2	LCBM02034
1.10	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng	500.000 VND + phí chuyển phát nhanh (theo thực tế)			2	LCBM02033

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI	TỐI ĐA		CODE PHÍ
1.11	Hủy LC / Đề nghị hủy LC	360.000 VND/lần + Phí NHDL (nếu có)			4	LCBM02019
1.12	L/C xác nhận					
1.12.1	Phát hành L/C					
1.12.1.1	Ký quỹ 100%	Nhu phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận (nếu có)	500.000 VND + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCBM02003
1.12.1.2	Ký quỹ dưới 100%		1.200.000 VND + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCBM02004
1.12.2	Tu chỉnh L/C					
1.12.2.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)					
1.12.2.1.1	Ký quỹ 100%	Nhu phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận (nếu có)			2	LCBM02032
1.12.2.1.2	Ký quỹ dưới 100%				2	LCBM02031
1.12.2.2	Tu chỉnh gia hạn				2	LCBM02038
1.12.2.3	Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trả phí)				2	LCBM02039
1.13	Phí Upas L/C nội địa					LCBM02040
II	THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN BÁN					
2.1	Thông báo LC					
2.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp tới KH (áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH)	360.000 VND + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02001
2.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp LC (áp dụng khi NCB chuyển tiếp)	600.000 VND + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02002

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI	TỐI ĐA		CODE PHÍ
	LC đến NHTB tiếp theo)					
2.2	Thông báo tu chỉnh LC					
2.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp tới KH (áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)	250.000 VND + phí thông báo tu chỉnh của NH khác (nếu có)			4	LCBB02004
2.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh (áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo)	500.000 VND + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02005
2.3	Chiết khấu/ thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC	Theo quy định lãi suất của NCB theo từng thời kỳ			4	LCBB02019
2.4	Xử lý bộ chứng từ	Miễn phí				LCBB02016
2.5	Thanh toán bộ chứng từ	0,15%	250.000 VND		2	LCBB02012
2.6	Hủy LC	360.000 VND + Phí NHDL (nếu có)			4	LCBB02007
2.7	Xác nhận LC	Theo thỏa thuận			4	LCBB02006
2.8	Chuyển nhượng LC	0.15% trị giá chuyển nhượng	720.000 VND	12.000.000 VND	4	LCBB02008
2.9	Chuyển nhượng tu chỉnh LC	500.000 VND/lần			4	LCBB02009
2.10	Phí lập BCT theo yêu cầu của KH	0.1% trị giá hóa đơn	500.000 VND	5.000.000 VND	4	LCBB02013
2.11	Phí khác (Phí gửi BCT LC nội địa,...)	Tùy theo thực tế phát sinh				LCBB02015
III	DIỆN PHÍ					
3.1	Điện phí phát hành LC, phát hành LC sơ bộ	720.000 VND/điện			4	DPND02005

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI	TỐI ĐA		CODE PHÍ
	(MT700)					
3.2	Điện phí chuyển. (MT103, MT202,...)	120.000 VND/điện			4	DPND02001
3.3	Điện phí khác	120.000 VND/điện			4	DPND02006
3.4	Phí tra soát					
3.4.1	Tra soát L/C bên bán	120.000 VND/lần			4	LCBB02014
3.4.2	Tra soát L/C bên mua				4	LCBM02030
IV	PHÍ KHÁC					
4.1	Cung cấp lại điện trong vòng 7 tháng	120.000 VND/điện			4	DPND02002
4.2	Cung cấp lại điện quá 7 tháng	170.000 VND/điện			4	DPND02003
4.3	Phí thu người thụ hưởng L/C (Nếu không có chỉ định khác trong L/C, NCB luôn thu các phí này từ Người thụ hưởng L/C bằng cách trừ vào số tiền thanh toán)					
4.3.1	Thông báo chấp nhận thanh toán đối với bộ chứng từ trả chậm (đã gồm điện phí)	1.200.000 VND			4	NHDL03036
4.3.2	Điện phí thông báo thanh toán (Nếu Thư xuất trình chứng từ của NH xuất trình yêu cầu NCB không gửi điện thông báo việc thanh toán cho họ, NCB không lập điện và không thu phí này)	1.200.000 VND			4	NHDL03037
4.3.3	Phí xử lý chứng từ	0.05% trị giá bộ chứng từ	1.200.000 VND	4.800.000 VND	4	NHDL03038
4.4	Phí thu hộ các ngân hàng khác (NH xuất trình, NH thông báo,...)	Theo thông báo của từng NH				NHDL03039

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI	TỐI ĐA		CODE PHÍ
4.5	Phí bộ chứng từ bất hợp lệ	2.000.000 VND				NHDL03040

Ghi chú:

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. NCB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng đại lý yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của NCB gây ra.
3. ⁽¹⁾ ĐVKD chủ động lựa chọn tỷ lệ thu phí trong ngưỡng 0.02% đến 0.15% và đảm bảo không thấp hơn mức tối thiểu.
4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Các loại phí tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ phần trăm (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị).
6. Đối với trường hợp L/C nội địa trả chậm được đảm bảo bởi nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí “chấp nhận thanh toán theo L/C trả chậm” là tổng phí chấp nhận thanh toán theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào đảm bảo cho L/C.
7. Những chi phí phát sinh của bên thứ ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyên phát nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/ giảm theo các quy định phân quyền giảm phí của NCB.
8. Nguyên tắc làm tròn tháng:
 - 01 tháng có 30 ngày.
 - Nếu số ngày thực tế ≤ 15 ngày: làm tròn nửa tháng.
 - Nếu số ngày thực tế > 15 ngày: làm tròn 1 tháng.

Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ,...): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thỏa thuận với khách hàng.